



zuò xiǎng

作响

verb · to make a sound; to rattle

Example Sentences

fēng chuī de chuāng hu zuò xiǎng

风吹得窗户作响。

The wind made the windows rattle.

lǎo jiù de jī qì yùn zhuǎn shí gā gā zuò xiǎng

老旧的机器运转时嘎嘎作响。

The old machine creaked when it ran.

léi shēng lóng lóng zuò xiǎng xià de hái zǐ zhí kū

雷声隆隆作响，吓得孩子直哭。

The thunder rumbled loudly, scaring the child into crying.

Trace each character, then write the word on your own.

作	作	作	作	作	作	作	作	作	作
响	响	响	响	响	响	响	响	响	响
响									